TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẬU LỘC
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 8 - 2024
V/v: "*Không công nhận là vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC – TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thư

Bà Trương Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 về việc " *Không công nhận là vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37 /2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: *Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (có mặt)*

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bà *Nguyễn Thị X, sinh năm 1976 (có mặt)*

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/6/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có quan điểm trình bày như sau:

Ngày 16/9/1995 hoặc năm 1996, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, việc chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và được hai bên gia đình nội ngoại chấp thuận. Từ khi tổ chức lễ cưới đến nay ông T và bà X vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống, hai bên sống hòa thuận và đã có 03 con chung với nhau, hiện nay có hai cháu đã thành niên, có 01 cháu đã xây dựng

gia đình riêng và còn một cháu đang học cấp 3. Khoảng năm 2017 - 2018, ông T và bà X bắt đầu phát sinh với nhiều nguyên nhân, lý do mâu thuẫn khác nhau, ban đầu chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhưng dần dần thời gian gần đây thì ngày càng thuẫn trầm trọng hơn, mặc dù ông T và bà X vẫn sống chung một nhà nhưng thực tế thì cuộc sống cơm chẳng lành canh chẳng ngọt, mọi vấn đề tâm lý, tình cảm không ai còn quan tâm đến ai, tư tưởng tâm lý không hòa hợp được, nên mỗi ngày một nặng nề mà không có biện pháp khắc phục để hàn gắn tình cảm, nhiều khi còn dẫn đến bất mãn về tình cảm với nhau trong cuộc sống. Nay ông T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà X được ly hôn để chấm dứt quan hệ như vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà X có 03 con chung, cháu đầu là Nguyễn Văn Q, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1997; cháu Nguyễn Thị X1, sinh ngày 25 tháng 4 năm 2003 hiện nay cháu đã xây dựng gia đình, còn cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2007 đang học cấp 3 Hậu Lộc 3. Do 02 cháu Q và X1 đã thành niên nên ông T không đề nghị giải quyết. Đối với cháu L thì năm nay cháu chưa đủ 18 tuổi nên nguyện vọng của ông được trực tiếp nuôi dưỡng cháu, không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà X và ông T chung sống với nhau vào ngày 16/9/1995, khi cưới hai bên gia đình nội ngoại có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có giấy kết hôn, lý do không đăng ký kết hôn vì bà X cũng không nghĩ đến chuyện xảy ra phải ra Tòa như bây giờ, nên bà và ông T không đăng ký kết hôn. Nay ông T muốn giải quyết ly hôn với bà nên bà chấp nhận đồng ý, nhưng bà vẫn phân vân hiện nay còn hai cháu chưa có gia đình, một cháu thì đã 27 tuổi thì có phải còn trách nhiệm nuôi dưỡng với cháu nữa không, nên bà muốn ông T rút đơn về để lo liệu cho con cái, sau này cưới xin còn có bố có mẹ.

Về con chung: Bà X và ông T có ba con chung, cháu đầu Nguyễn Văn Q, sinh năm 1997, cháu thứ hai Nguyễn Thị X1, sinh năm 2003 và cháu thứ ba Nguyễn Ngọc L, sinh năm 2007, hiện cháu đang học cấp ba trường C. Hiện nay cháu X1 đã lập gia đình riêng, còn cháu Q thì đang làm việc cùng xưởng ép gạch bi với gia đình tại nhà, nay còn lại cháu L là chưa thành niên. Theo bà X thì nguyện vọng của cháu L ở với ai là quyền cháu lựa chọn, còn về trách nhiệm nuôi dưỡng đối với cháu thì cả bà và ông T sẽ có trách nhiệm chung.

Về tài sản chung: Năm 2017 bà X và ông T xây dựng căn nhà 02 tầng, trị giá khoảng một tỉ năm trăm triệu, nhà trên đất của ông bà nội ông T nhưng đã có trích lục đứng tên bà và ông T. Hiện nay tài sản này đang thế chấp ngân hàng; 01xe ô tô tải mua năm không nhớ, do anh T lái; 01 Máy công nông mua năm

không nhớ; 01 Máy gặt lúa mua năm không nhớ; 01 Máy ép gạch không nung; 01 Máy xúc mua cùng thời thời điểm máy ép gạch, mua bao nhiêu tiền không biết.

Về công nợ chung: Hiện nay bà X đứng tên vay riêng Ngân hàng C1 huyện H, số tiền vay là 20 triệu vào năm 2022 và tiền vay chung với ông T tại Ngân hàng N, số tiền là 500 triệu đồng. Về cá nhân không có vay ai cũng không cho ai vay tiền, vàng, tài sản khác. Tuy nhiên bà X không có yêu cầu giải quyết, tài sản và công nợ chung, còn nếu sau này bà và ông T không thống nhất được thì bà X sẽ yêu cầu chia tài sản chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn như đã trình bày trên. Bị đơn không có ý kiến khác như đã trình bày trên.

Kiểm sát viên tham gia tố tụng phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án, từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014. Tuyên bố ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ông T, bà X phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên Tòa, trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về ý kiến phát biểu về giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn và bị đơn cớ nơi cư trú tại xã C, huyện H nhưng không có đăng ký kết hôn hợp pháp. Quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn nhận thấy: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1976, tại thời điểm xác lập quan hệ như vợ chồng, cả hai bên nam, nữ có đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn. Đơn khởi kiện, bản tự khai của ông T và lời khai của bà X đều thừa nhận ông bà đã không tiến hành việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chỉ tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ đó đến nay. Do đó, việc nguyên đơn và bị đơn khai không đăng ký kết hôn là đủ cơ sở chấm dứt quan hệ hôn nhân như vợ chồng theo khoản 1 điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung: Trong giấy khai sinh cũng như sổ hộ khẩu gia đình do ông Nguyễn Văn T cung cấp thì ông, bà có ba con chung nhưng hiện nay hai cháu là con của ông, bà đã thành niên, một cháu đã lập gia đình và có cuộc sống

riêng, còn cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2007 đang học cấp 3 H, xã T. Tính đến ngày xét xử cháu L chưa đủ 18 tuổi nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên trong việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và đại diện cho con trong các giao dịch dân sự. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ông T có nguyện vọng nuôi cháu L, còn bà X có quan điểm nguyện vọng là cháu ở với ai là do cháu quyết định nhưng bà X có trách nhiệm chung đối với cháu, bản thân cháu L có lựa chọn muốn ở với ông T. Nay ông T có nguyện vọng nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối với con chưa thành niên là cháu L, nên cần tiếp tục giao cháu L cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; về cấp dưỡng ông T tự nguyện không yêu cầu đối với bà X phải cấp dưỡngnuôi con chung nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ông T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung. Bà X khai nại trong thời gian chung sống từ năm 1995 đến nay, bà và ông T đã tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất của bố mẹ ông T tặng cho, trên đất đã xây dựng căn nhà 02 tầng vào năm 2017 và các công trình xây dựng khác trên đất, đã mua sắm các thiết bị máy móc, xe ô tô chạy vật liệu. Về nợ, bà và ông T con vay của Ngân hàng N và tiền vay đứng tên bà tại Ngân hàng C1, nhưng hiện tại các giấy tờ chứng minh về tài sản chung, công nợ chung bà không thể cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, bà đề nghị ông T rút đơn khởi kiện thì bà sẽ chấp nhận còn không thì bà sẽ yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông T. Do phần tài sản phát sinh trong thời gian chung sống như vợ chồng cả nguyên đơn và bị đơn chưa yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét. Trường hợp các bên có yêu cầu chia tài sản chung thì giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T không thuộc đối tượng xem xét miễn nộp, giảm tiền án phí. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông T phải nộp án phí sơ thẩm, theo mức án phí không có giá ngạch nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X là vợ chồng. Ông T và bà X phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X có ba người con chung, hiện cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2007 chưa thành niên. Nay giao cháu Nguyễn Ngọc L, cho ông T được quyền trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, bà X không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Sau khi chấm dứt quan hệ như vợ chồng, bà X có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, ông T không được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp, theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số: 0003287, ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc (ông T đã nộp đủ tiền án phí).

Án xử công khai có mặt các bên đương sự, các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiện thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hậu Lộc;
- Chi cục THADS Hậu Lộc;
- UBND xã Cầu Lộc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nghi